

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36
PHỤ LỤC	37 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|----|----------------------|--------------|
| 1. | Ông Cao Trường Thụ | Chủ tịch |
| 2. | Ông Nguyễn Danh Quân | Phó Chủ tịch |
| 3. | Ông Phạm Việt Thắng | Thành viên |
| 4. | Bà Đỗ Thị Hiếu | Thành viên |
| 5. | Ông Lã Quý Duẩn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | |
|----|----------------------|--|
| 1. | Ông Lã Quý Duẩn | Tổng Giám đốc |
| 2. | Ông Phạm Việt Long | Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc kinh doanh & Marketing (Bổ nhiệm ngày 09/ 06/2023) |
| 3. | Ông Nguyễn Minh Ngọc | Giám đốc sản xuất đúc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2023) |
| 4. | Ông Doãn Huy Phương | Giám đốc Sản xuất Kết cấu thép (Bổ nhiệm ngày 01/06/2023) |
| 5. | Ông Thái Hồng Khanh | Giám đốc sản xuất Nhôm |
| 6. | Ông Nguyễn Việt Hùng | Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----|---------------------|------------|
| 1. | Ông Nguyễn Anh Dũng | Trưởng ban |
| 2. | Ông Hoàng Như Thái | Thành viên |
| 3. | Bà Lê Thị Thanh Nội | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lã Quý Duân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 081402/2023/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2023-072-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		746.155.240.642	680.558.289.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.419.688.778	12.572.765.574
1. Tiền	111		21.419.688.778	12.572.765.574
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.300.000.000	116.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	51.300.000.000	116.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		437.367.067.741	321.156.956.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	281.122.448.698	285.609.486.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.539.698.463	9.345.205.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	63.933.938.738	33.933.938.738
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	100.430.754.779	15.993.068.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(23.659.772.937)	(23.724.743.813)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	233.974.948.707	228.210.630.724
1. Hàng tồn kho	141		240.498.486.585	234.817.251.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.523.537.878)	(6.606.620.942)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.093.535.416	2.317.936.415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.664.996.039	2.242.674.865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		428.539.377	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	-	75.261.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.482.681.243	233.916.851.594
I. Tài sản cố định	220		57.398.653.206	63.138.886.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	57.398.653.206	63.138.886.231
- Nguyên giá	222		393.760.175.482	392.599.949.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(336.361.522.276)	(329.461.063.251)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.041.789.618	1.279.692.630
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.041.789.618	1.279.692.630
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.788.901.276	10.244.935.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.788.901.276	10.244.935.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		974.637.921.885	914.475.140.755

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		487.704.674.069	416.434.136.352
I. Nợ ngắn hạn	310		486.034.373.462	414.670.264.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	64.727.003.683	93.648.701.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	25.982.718.231	7.838.194.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	6.310.656.843	4.144.030.108
4. Phải trả người lao động	314		6.978.301.461	12.144.199.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.330.165.721	8.070.463.788
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		518.000.000	350.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	85.994.832.893	1.823.605.283
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	274.242.293.832	271.579.701.542
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	2.856.580.120	3.222.020.346
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.093.820.678	11.849.348.610
II. Nợ dài hạn	330		1.670.300.607	1.763.872.083
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.670.300.607	1.763.872.083
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		486.933.247.816	498.041.004.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	486.933.247.816	498.041.004.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.397.349.106	86.159.834.339
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.696.411.721	101.041.683.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		82.696.411.721	101.041.683.075
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		974.637.921.885	914.475.140.755

Hoàng Thị Kim Liên
Người lập

Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng




Lê Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	390.569.164.444	415.769.030.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	20.265.455
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	390.569.164.444	415.748.765.165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	354.399.504.158	388.102.407.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.169.660.286	27.646.357.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	86.272.575.151	92.043.465.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.367.885.077	5.182.551.323
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.313.643.205	5.130.896.444
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.451.646.889	13.376.035.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.918.386.699	19.237.685.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.704.316.772	81.893.551.180
11. Thu nhập khác	31	VI.7	606.023.219	497.891.758
12. Chi phí khác	32	VI.8	98.359.623	100.053.857
13. Lợi nhuận khác	40		507.663.596	397.837.901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.211.980.368	82.291.389.081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	515.568.647	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.696.411.721	82.291.389.081
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.668	2.655
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.668	2.655


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập


Nguyễn Việt Hùng
Kê toán trưởng


Lã Quý Duân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2023




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	83.211.980.368	82.291.389.081
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.900.459.025	7.040.936.013
Các khoản dự phòng	03	(607.065.642)	(1.409.523.745)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	195.849.669
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(86.240.396.880)	(91.742.708.856)
Chi phí lãi vay	06	8.313.643.205	5.130.896.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.578.620.076	1.506.838.606
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.703.974.296)	(61.043.616.983)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5.681.234.919)	(35.431.677.498)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(15.793.652.560)	84.050.977.724
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.033.713.140	1.107.825.695
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.378.283.499)	(5.094.277.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(534.790.732)	(882.640.328)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.859.696.240)	(5.222.529.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.339.299.030)	(21.009.100.165)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.922.322.988)	(279.286.285)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(80.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.445.952.932	974.141.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.523.629.944	694.855.436
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	285.756.883.544	284.470.148.778
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(283.094.291.254)	(243.118.447.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.662.592.290	41.351.701.652
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.846.923.204	21.037.456.923
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.572.765.574	107.875.664.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(405.732.677)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.419.688.778	128.507.388.652


 Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập


 Nguyễn Việt Hùng
 Kế toán trưởng


 Lê Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 08 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đầu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê khu công nghiệp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 589 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 687 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau::

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay (tiếp theo)**

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	907.085.000	570.110.000
Tiền gửi ngân hàng	20.512.603.778	12.002.655.574
Cộng	21.419.688.778	12.572.765.574

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	51.300.000.000	51.300.000.000	116.300.000.000	116.300.000.000
Cộng	51.300.000.000	51.300.000.000	116.300.000.000	116.300.000.000

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Chương Dương với số tiền 31,3 tỷ đồng. Trong đó Gồm 02 Hợp đồng cụ thể như sau:
- + Hợp đồng tiền số 04/21/HDTG/VCB.CD-CKDA ngày 26 tháng 11 năm 2021 với số tiền là 1,3 tỷ đồng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng thay đổi theo từng thời kỳ.
- + Hợp đồng tiền số 01/23/HDTG/VCB.CD-CKDA ngày 27 tháng 01 năm 2023 với số tiền là 30 tỷ đồng, lãi suất 8,5%/năm.
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội theo hợp đồng số 01/2023/153720HDTG ngày 27 tháng 01 năm 2023 với số tiền 20 tỷ đồng, lãi suất 7,2%/năm.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty - Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng, Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty CP Vinhomes	52.364.697.382	19.214.454.072
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	31.060.883.921	31.560.883.921
Công ty cổ phần BM Windows	25.205.890.356	2.956.029.178
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	23.614.249.188	29.202.341.830
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Thanh	11.757.408.608	16.118.410.601
Công ty TNHH MTV Du lịch Mai Quyền	9.667.456.680	12.079.731.070
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin quyền Lào Cai - Vimico	9.212.734.564	2.504.917.800
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	8.909.470.900	8.909.470.900
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	7.222.155.656	9.944.205.388
Phải thu các đối tượng khác	102.107.501.443	153.119.042.065
Cộng	281.122.448.698	285.609.486.825
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	169.034.001	161.327.160

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Công ty TNHH TM Đông Quang	6.544.000.000	635.000.000
Công ty TNHH SX Cầu trục và Kết cấu công nghiệp VNC	1.756.016.005	385.468.545
Trả trước cho đối tượng khác	4.706.459.636	5.791.514.436
Cộng	15.539.698.463	9.345.205.803

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	63.933.938.738	33.933.938.738
Cộng	63.933.938.738	33.933.938.738
Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	63.933.938.738	33.933.938.738

(i) Gồm 04 hợp đồng cho vay:

i.1 Hợp đồng cho vay số 2509/2017/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 25/09/2017, phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng ngày 29/06/2018, phụ lục hợp đồng ngày 31/05/2018, các phụ lục hợp đồng ngày 08/12/2017, phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2020, phụ lục hợp đồng số 25/09/2017/PLHĐ/LICOGI - CKDA ngày 31/08/2021 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 29/09/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 61.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2022 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 9.338.528.738 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022, 2023 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

i.2 Hợp đồng cho vay số 3105/2018/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 30/11/2020, phụ lục hợp đồng số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 31/08/2021 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 29/09/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2022 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 22.005.885.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022, 2023 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.3 Hợp đồng cho vay số 0802/2021/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 08/02/2021, phụ lục hợp đồng vay vốn số 0802/2021/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 31/08/2021 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 0802/2021/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 29/09/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2022 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 2.589.525.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022, 2023 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.4 Hợp đồng cho vay số 10-04/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 10/4/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chuyển tiền đầu tiên cho Tổng công ty Licogi - CTCP hoặc đến khi Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 30.000.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022 nhận được từ Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI trả và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	38.466.560	43.414.603
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.881.041.148	8.630.586.235
Phải thu tạm ứng	7.640.976.932	5.549.776.259
Lợi nhuận được chia (*)	81.543.989.035	-
Phải thu khác	1.326.281.104	1.769.291.798
Cộng	100.430.754.779	15.993.068.895
Phải thu khác là bên liên quan	85.532.598.459	1.848.793.135

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

(*) Khoản lợi nhuận được chia từ lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số TLIP-MC-2023.10 ngày 26 tháng 06 năm 2023 của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	997.229.087	941.298.768
Chi phí bảo hiểm tài sản	67.501.718	24.719.583
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	15.286.304	627.590.754
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	525.228.349	605.232.431
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.750.581	43.833.329
Cộng	1.664.996.039	2.242.674.865
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	5.460.408.847	6.063.188.569
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.072.133.467	2.566.606.289
Công cụ dụng cụ xuất dùng	826.695.301	1.403.464.035
Chi phí trả trước dài hạn khác	429.663.661	211.676.697
Cộng	8.788.901.276	10.244.935.590

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư CSHT Layout xưởng GCN	799.374.238	-
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa phân xưởng Đúc II	626.705.097	753.970.916
Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực SX nhôm định hình	525.721.714	525.721.714
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.089.988.569	-
Cộng	3.041.789.618	1.279.692.630

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.483.765.664	2.741.882.831	(2.741.882.833)	5.483.765.664	2.741.882.831	(2.741.882.833)
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)
Các đối tượng khác	25.583.406.283	13.831.233.001	(11.752.173.282)	28.321.661.570	16.504.517.412	(11.817.144.158)
Cộng	40.232.888.769	16.573.115.832	(23.659.772.937)	42.971.144.056	19.246.400.243	(23.724.743.813)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	508.837.225	-	3.011.562.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	65.786.143.731	(5.344.419.607)	71.861.241.275	(5.390.378.949)
Công cụ, dụng cụ	4.849.123.971	-	5.562.848.143	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	137.558.734.927	(986.284.643)	121.120.080.253	(986.284.643)
Thành phẩm	28.526.617.825	(192.833.628)	31.891.578.516	(229.957.350)
Hàng gửi bán	3.269.028.906	-	1.369.940.713	-
Cộng	240.498.486.585	(6.523.537.878)	234.817.251.666	(6.606.620.942)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các công trình	113.702.127.451	100.932.008.563
Cung cấp và lắp dựng cửa, vách nhôm kính 278 căn BT khu C - Hợp đồng số 2212/2022/HĐKT/XC-NĐA	25.128.645.401	626.733.348
Cung cấp lắp đặt hệ nhôm kính - Đợt 2: 1167 căn PK2 mới (PK2 cũ) Vinhomes Ocean park 2 (Dream City) - Hợp đồng số 0906/2022/HĐXD/VHHY-NĐA	14.529.933.189	10.679.305.336
Cung cấp lắp đặt hệ nhôm kính Đợt 4: 1212 căn (210 căn PK2: San Hồ+615 căn PK6: Hải Âu+387 căn PK7: Cọ Xanh) Dream Cty Hưng Yên - Hợp đồng số 0908/2022/HĐXD/VHHY-NĐA	13.681.936.025	7.628.859.021
Thi công hệ nhôm kính, vách kính DD: PK3 Thời đại (1313 căn) Vinhomes Ocean park 3 (Đại An Hưng Yên) - Hợp đồng số 1204/2023/HĐXD/VHOCP3-NĐA	12.514.447.545	-
Thi công nhôm kính Tòa R1.02 (P11) Vinhomes Smart City Hợp đồng số 2212/2021/HĐXD/TS-NĐA	6.059.543.691	7.286.187.048
Cung cấp lắp đặt hệ nhôm kính-Đợt 9: 724 căn PK Kính đô ánh sáng Dream City Hưng Yên- Hợp đồng số 1609/2022/HĐXD/VHHY-NĐA	5.357.424.858	22.932.024.277
Các công trình khác	36.430.196.742	51.778.899.533
Lĩnh vực sản xuất	23.856.607.476	20.188.071.690
Cộng	137.558.734.927	121.120.080.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	100.127.838.149	265.955.207.824	23.612.714.242	1.762.652.319	1.141.536.948	392.599.949.482
Mua trong kỳ	-	1.021.187.500	-	139.038.500	-	1.160.226.000
Số dư cuối kỳ	100.127.838.149	266.976.395.324	23.612.714.242	1.901.690.819	1.141.536.948	393.760.175.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	75.889.946.886	230.289.427.201	20.998.195.494	1.156.800.472	1.126.693.198	329.461.063.251
Khấu hao trong kỳ	1.938.834.576	4.389.787.588	465.310.290	91.682.821	14.843.750	6.900.459.025
Số dư cuối kỳ	77.828.781.462	234.679.214.789	21.463.505.784	1.248.483.293	1.141.536.948	336.361.522.276
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	24.237.891.263	35.665.780.623	2.614.518.748	605.851.847	14.843.750	63.138.886.231
Tại ngày cuối kỳ	22.299.056.687	32.297.180.535	2.149.208.458	653.207.526	-	57.398.653.206

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 230.479.918.022 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 229.953.836.658 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 35.222.658.081 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 38.535.795.405 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	5.449.504.907	5.449.504.907	5.449.504.907	5.449.504.907
Công ty TNHH Điển Thoa	4.962.920.615	4.962.920.615	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	3.536.943.061	3.536.943.061	7.143.394.503	7.143.394.503
Công ty Cổ phần thương mại Phương Trung	3.522.666.400	3.522.666.400	-	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Và Dịch Vụ An Phát	3.148.354.000	3.148.354.000	1.823.206.000	1.823.206.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật TC	3.056.240.360	3.056.240.360	3.608.101.515	3.608.101.515
Phải trả cho các đối tượng khác	41.050.374.340	41.050.374.340	75.624.494.159	75.624.494.159
Cộng	64.727.003.683	64.727.003.683	93.648.701.084	93.648.701.084
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	405.612.846	405.612.846	639.501.966	639.501.966

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	13.933.809.302	13.933.809.302	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	2.251.665.240	2.251.665.240	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes	1.943.057.983	1.943.057.983	3.018.132.867	3.018.132.867
Người mua trả tiền trước khác	7.854.185.706	7.854.185.706	4.820.061.269	4.820.061.269
Cộng	25.982.718.231	25.982.718.231	7.838.194.136	7.838.194.136

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	75.261.550	75.261.550	-	-
Cộng	75.261.550	75.261.550	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	1.301.134.043	785.362.906	2.086.496.949	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu (Văn phòng Công ty)	-	1.961.906.022	1.961.906.022	-
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	2.389.190.113	4.550.037.770	2.400.282.903	4.538.944.980
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	-	55.068.000	55.068.000	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.698.627	5.698.627	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	453.705.952	515.568.647	534.790.732	434.483.867
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.080.423.350	938.648.350	141.775.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.337.048.370	141.595.374	1.195.452.996
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.234.681	4.234.681	-
Cộng	4.144.030.108	10.300.348.373	8.133.721.638	6.310.656.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	496.763.444	561.403.738
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	2.378.596.084	5.623.681.736
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	401.135.000	580.450.000
Trích trước tiền điện	983.742.973	912.908.981
Chi phí phải trả khác	1.069.928.220	392.019.333
Cộng	5.330.165.721	8.070.463.788

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	864.831.000	434.763.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.121.796.650	1.185.315.859
Cổ tức phải trả	83.700.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	308.205.243	203.526.424
Cộng	85.994.832.893	1.823.605.283
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	74.546.190.000	-

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	591.408.285	564.658.928
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.265.171.835	2.657.361.418
Cộng	2.856.580.120	3.222.020.346
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.670.300.607	1.763.872.083
Cộng	1.670.300.607	1.763.872.083

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	269.170.830.539	269.170.830.539	285.756.883.544	280.685.420.251	274.242.293.832	274.242.293.832
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (i)	121.415.466.960	121.415.466.960	93.547.967.132	121.415.466.960	93.547.967.132	93.547.967.132
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (ii)	-	-	69.057.662.059	-	69.057.662.059	69.057.662.059
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội (iii)	68.539.267.960	68.539.267.960	58.861.641.587	80.053.857.672	47.347.051.875	47.347.051.875
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (iv)	-	-	35.211.864.260	-	35.211.864.260	35.211.864.260
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (v)	79.216.095.619	79.216.095.619	29.077.748.506	79.216.095.619	29.077.748.506	29.077.748.506
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số V.19b)	2.408.871.003	2.408.871.003			-	-
Cộng	271.579.701.542	271.579.701.542			274.242.293.832	274.242.293.832

- (i) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 với các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- (ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA tháng 10 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 10 năm 2023. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng;
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD ngày 20 tháng 09 năm 2022:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng tín dụng hạn mức;
 - Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09/10/2018.
- (iv) Hợp đồng cấp tín dụng số 99035.22.031.588099.TD ngày 23 tháng 12 năm 2022 với điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 VND (Trong đó, hạn mức vay ngắn hạn 65.000.000.000 đồng);
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/10/2023;
 - Lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của khách hàng;
 - Mục đích: Cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cấu thép và giàn không gian;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá và các động sản theo quy định của MB từng thời kỳ.
- (v) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/23/HM/VCBCD-CKĐA ngày 19 tháng 04 năm 2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
 - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 14 tháng 04 năm 2024;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm (máy móc thiết bị gồm 01 máy phay 5 trục, 01 máy búa hơi 1000kg thuộc dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công, chế tạo giàn máy không gian năm 2015, máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư phân xưởng sản xuất bì rên công suất 12.000 tấn/năm"). Tài sản đảm bảo bổ sung thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu phát sinh từ HĐ KDTM phát sinh từ vốn vay ngân hàng và vốn tự có của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b. Vay dài hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b. Vay dài hạn	2.408.871.003	2.408.871.003	-	2.408.871.003	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	2.408.871.003	2.408.871.003		2.408.871.003	-	-
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	2.408.871.003	2.408.871.003			-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	2.408.871.003	2.408.871.003			-	-
Cộng	-	-			-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	310.000.000.000	71.034.803.278	839.486.989	109.805.590.068	491.679.880.335
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	101.041.683.075	101.041.683.075
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	15.125.031.061	-	(15.125.031.061)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.980.559.007)	(10.980.559.007)
Chia cổ tức	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
Số dư đầu kỳ này	310.000.000.000	86.159.834.339	839.486.989	101.041.683.075	498.041.004.403
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	82.696.411.721	82.696.411.721
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.237.514.767	-	(7.237.514.767)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.104.168.308)	(10.104.168.308)
Chia cổ tức	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
Số dư cuối kỳ	310.000.000.000	93.397.349.106	839.486.989	82.696.411.721	486.933.247.816

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền VND
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	7.237.514.767
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.104.168.308
Chia cổ tức 27%	83.700.000.000
Cộng	101.041.683.075

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Cộng	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng đô la Mỹ (USD)	81.672,32	27.783,77
Cộng	81.672,32	27.783,77

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng	- bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ
Bộ phận xây lắp	- xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	290.117.315.172	100.451.849.272	-	390.569.164.444
Tổng doanh thu	290.117.315.172	100.451.849.272	-	390.569.164.444
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	268.465.835.416	85.933.668.742	-	354.399.504.158
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	21.651.479.756	14.518.180.530	-	36.169.660.286
Chi phí không phân bổ				31.370.033.588
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.799.626.698
Doanh thu hoạt động tài chính				86.272.575.151
Chi phí tài chính				8.367.885.077
Lợi nhuận/(lỗ) khác				507.663.596
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				83.211.980.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				515.568.647
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				82.696.411.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	343.560.751.017	72.188.014.148		415.748.765.165
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	64.898.773.209	31.183.039.426	(96.081.812.635)	-
Tổng doanh thu	408.459.524.226	103.371.053.574	(96.081.812.635)	415.748.765.165
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	394.293.599.789	89.890.620.235	(96.081.812.635)	388.102.407.389
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	(50.732.848.772)	(17.702.606.087)	96.081.812.635	27.646.357.776
Chi phí không phân bổ				32.613.720.604
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(4.967.362.828)
Doanh thu hoạt động tài				92.043.465.331
Chi phí tài chính				5.182.551.323
Lợi nhuận/(lỗ) khác				397.837.901
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				82.291.389.081
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				82.291.389.081

Bộ phận theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong kỳ nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.569.164.444	415.769.030.620
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	259.961.985.418	263.596.983.751
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	30.155.329.754	79.984.032.721
- Doanh thu công trình Giàn không gian	-	38.859.397.351
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	100.451.849.272	33.328.616.797
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	20.265.455
- Hàng bán bị trả lại	-	20.265.455
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.569.164.444	415.748.765.165
Doanh thu với bên liên quan	1.058.510.742	1.042.582.440

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	240.657.054.423	253.011.179.580
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	27.888.491.257	76.151.708.548
Giá vốn công trình Giàn không gian	24.737.536	33.730.264.925
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	85.912.304.006	25.204.668.134
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(83.083.064)	4.586.202
Cộng	354.399.504.158	388.102.407.389

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.696.407.845	4.268.588.522
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.178.271	104.906.806
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	195.849.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.543.989.035	87.474.120.334
Cộng	86.272.575.151	92.043.465.331
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	83.683.805.324	90.768.567.135

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	8.313.643.205	5.130.896.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	54.241.872	51.654.879
Cộng	8.367.885.077	5.182.551.323

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.416.636.124	4.953.927.744
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.319.561.375	1.181.546.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.804.876	480.846.066
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	26.749.357	1.355.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.616.691.229	3.192.958.169
Chi phí khác bằng tiền	3.575.203.928	3.565.400.985
Cộng	14.451.646.889	13.376.035.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.238.644.331	14.198.355.820
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	715.971.554	918.383.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	541.189.894	693.802.716
Thuế, phí, lệ phí	1.342.048.370	487.322.439
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(64.970.876)	(1.358.947.695)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.667.265	186.782.180
Chi phí bằng tiền khác	3.900.836.161	4.111.986.439
Cộng	16.918.386.699	19.237.685.522

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	52.070.012	56.270.150
Hoàn nhập bảo hành công trình	495.798.038	312.287.556
Thu nhập khác	58.155.169	129.334.052
Cộng	606.023.219	497.891.758

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	41.000.000	96.053.857
Các khoản chi khác	57.359.623	4.000.000
Cộng	98.359.623	100.053.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83.211.980.368	82.291.389.081
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	83.211.980.368	82.291.389.081
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	81.543.989.035	88.709.423.748
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.543.989.035	87.474.120.334
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn Vãn	-	1.213.636.893
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi Nhà máy Nhôm	-	21.666.521
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	504.428.000	776.295.634
- Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	368.178.000	233.453.000
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	-	65.431.808
- Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLD	136.250.000	210.625.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	266.785.826
Thu nhập chịu thuế	2.172.419.333	(5.641.739.033)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	434.483.867	-
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2020	81.084.780	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	515.568.647	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	453.705.952	882.640.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	534.790.732	(882.640.328)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	434.483.867	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	82.696.411.721	82.291.389.081
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.696.411.721	82.291.389.081
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.668	2.655

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.607.567.117	262.119.991.618
Chi phí nhân công	44.180.084.338	47.202.103.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.900.459.025	7.040.936.013
Dự phòng bảo hành sản phẩm	26.749.357	316.752.029
Dự phòng phải thu khó đòi	(64.970.876)	(1.358.947.695)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.274.552.080	90.267.618.931
Chi phí khác bằng tiền	8.595.625.137	13.786.577.929
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(83.083.064)	4.586.202
Cộng	522.436.983.114	419.379.619.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng công ty Licogi - CTCP
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Công ty liên kết
Điều hành công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay	2.139.816.289	3.294.446.801
Tổng công ty Licogi - CTCP	2.139.816.289	3.294.446.801
Mua Hàng	10.337.000	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	10.337.000	-
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.058.510.742	1.042.582.440
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.058.510.742	1.042.582.440
Cổ tức lợi nhuận được chia	81.543.989.035	87.474.120.334
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	81.543.989.035	87.474.120.334

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	169.034.001	161.327.160
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	169.034.001	161.327.160
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	85.532.598.459	1.848.793.135
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	81.543.989.035	-
Tổng công ty Licogi - CTCP	3.454.801.424	1.314.985.135
Phải thu về cho vay ngắn hạn	63.933.938.738	33.933.938.738
Tổng công ty Licogi - CTCP	63.933.938.738	33.933.938.738
Phải trả người bán ngắn hạn	405.612.846	639.501.966
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	120.325.176	354.214.296
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
Phải trả ngắn hạn khác	74.546.190.000	-
Tổng Công ty Licogi - CTCP	74.546.190.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	259.004.000	57.334.000
Ông Cao Trường Thụ	81.166.000	17.111.000
Ông Nguyễn Danh Quân	67.834.000	14.889.000
Bà Đỗ Thị Hiếu	55.002.000	12.667.000
Ông Phan Việt Thắng	55.002.000	12.667.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.881.550.000	1.006.881.000
Ông Lã Quý Duẩn	435.243.000	301.498.000
Ông Thái Hồng Khanh	291.644.000	220.297.000
Ông Nguyễn Minh Ngọc	291.397.000	38.126.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	280.072.000	219.085.000
Ông Phạm Việt Long	304.273.000	227.875.000
Ông Doãn Huy Phương	278.921.000	-
Thù lao Ban kiểm soát	151.174.000	148.174.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	55.002.000	54.002.000
Ông Hoàng Như Thái	47.836.000	47.336.000
Bà Lê Thị Thanh Nội	48.336.000	46.836.000
Tổng cộng	2.291.728.000	1.212.389.000

2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.



Hoàng Thị Kim Liên
Người lập



Nguyễn Việt Hùng
Kê toán trưởng



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		714.132.793.994	242.180.367.963	(210.157.921.315)	746.155.240.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.541.902.351	7.877.786.427	-	21.419.688.778
1. Tiền	111	V.1	13.541.902.351	7.877.786.427	-	21.419.688.778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.300.000.000	-	-	51.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	51.300.000.000	-	-	51.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		578.258.474.421	69.266.514.635	(210.157.921.315)	437.367.067.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	216.594.428.964	64.528.019.734	-	281.122.448.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.800.857.084	8.738.841.379	-	15.539.698.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		210.157.921.315	-	(210.157.921.315)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	63.933.938.738	-	-	63.933.938.738
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	96.228.229.529	4.202.525.250	-	100.430.754.779
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(15.456.901.209)	(8.202.871.728)	-	(23.659.772.937)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	69.620.908.522	164.354.040.185	-	233.974.948.707
1. Hàng tồn kho	141		72.157.299.924	168.341.186.661	-	240.498.486.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.536.391.402)	(3.987.146.476)	-	(6.523.537.878)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.411.508.700	682.026.716	-	2.093.535.416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	982.969.323	682.026.716	-	1.664.996.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		428.539.377	-	-	428.539.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.837.242.778	35.009.992.981	(25.364.554.516)	228.482.681.243
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.364.554.516	-	(25.364.554.516)	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		25.364.554.516	-	(25.364.554.516)	-
II. Tài sản cố định	220		32.034.098.690	25.364.554.516	-	57.398.653.206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	32.034.098.690	25.364.554.516	-	57.398.653.206
- Nguyên giá	222		187.356.817.145	206.403.358.337	-	393.760.175.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.322.718.455)	(181.038.803.821)	-	(336.361.522.276)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.172.836.308	1.868.953.310	-	3.041.789.618
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.172.836.308	1.868.953.310	-	3.041.789.618
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.012.416.121	7.776.485.155	-	8.788.901.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.012.416.121	7.776.485.155	-	8.788.901.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		932.970.036.772	277.190.360.944	(235.522.475.831)	974.637.921.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		446.036.788.956	277.190.360.944	(235.522.475.831)	487.704.674.069
I. Nợ ngắn hạn	310		444.612.430.483	251.579.864.294	(210.157.921.315)	486.034.373.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	35.524.348.494	29.202.655.189	-	64.727.003.683
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	20.783.648.806	5.199.069.425	-	25.982.718.231
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	1.771.711.863	4.538.944.980	-	6.310.656.843
4. Phải trả người lao động	314		6.978.301.461	-	-	6.978.301.461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.726.356.004	1.603.809.717	-	5.330.165.721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	210.157.921.315	(210.157.921.315)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		518.000.000	-	-	518.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	85.983.663.602	11.169.291	-	85.994.832.893
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	274.242.293.832	-	-	274.242.293.832
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	1.990.285.743	866.294.377	-	2.856.580.120
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.093.820.678	-	-	13.093.820.678
II. Nợ dài hạn	330		1.424.358.473	25.610.496.650	(25.364.554.516)	1.670.300.607
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	25.364.554.516	(25.364.554.516)	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.424.358.473	245.942.134	-	1.670.300.607
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		486.933.247.816	-	-	486.933.247.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	486.933.247.816	-	-	486.933.247.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.397.349.106	-	-	93.397.349.106
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.696.411.721	-	-	82.696.411.721
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.696.411.721	-	-	82.696.411.721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		932.970.036.772	277.190.360.944	(235.522.475.831)	974.637.921.885

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	271.182.855.410	268.975.501.053	(149.589.192.019)	390.569.164.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	271.182.855.410	268.975.501.053	(149.589.192.019)	390.569.164.444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	260.978.796.736	243.009.899.441	(149.589.192.019)	354.399.504.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.204.058.674	25.965.601.612	-	36.169.660.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	86.265.433.567	7.141.584	-	86.272.575.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.418.289.867	5.949.595.210	-	8.367.885.077
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.364.047.995	5.949.595.210	-	8.313.643.205
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.695.880.595	9.755.766.294	-	14.451.646.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.033.106.227	9.885.280.472	-	16.918.386.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.322.215.552	382.101.220	-	82.704.316.772
11. Thu nhập khác	31	VI.7	325.952.022	280.071.197	-	606.023.219
12. Chi phí khác	32	VI.8	38.496.152	59.863.471	-	98.359.623
13. Lợi nhuận khác	40		287.455.870	220.207.726	-	507.663.596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.609.671.422	602.308.946	-	83.211.980.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	515.568.647	-	-	515.568.647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.094.102.775	602.308.946	-	82.696.411.721

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	82.609.671.422	602.308.946	-	83.211.980.368
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.725.559.619	3.174.899.406	-	6.900.459.025
Các khoản dự phòng	03	(283.241.245)	(323.824.397)	-	(607.065.642)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-	-	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(86.233.255.296)	(7.141.584)	-	(86.240.396.880)
Chi phí lãi vay	06	2.364.047.995	5.949.595.210	-	8.313.643.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.182.782.495	9.395.837.581	-	11.578.620.076
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(15.369.343.375)	(10.236.536.618)	21.901.905.697	(3.703.974.296)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.567.502.526)	(1.113.732.393)	-	(5.681.234.919)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(7.873.808.568)	13.982.061.705	(21.901.905.697)	(15.793.652.560)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	720.373.314	1.313.339.826	-	2.033.713.140
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.302.324.203)	(6.075.959.296)	-	(8.378.283.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(534.790.732)	-	-	(534.790.732)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.859.696.240)	-	-	(8.859.696.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.604.309.835)	7.265.010.805	-	(29.339.299.030)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.579.091.392)	(1.343.231.596)	-	(2.922.322.988)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(80.000.000.000)	-	-	(80.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.438.811.348	7.141.584	-	3.445.952.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.859.719.956	(1.336.090.012)		35.523.629.944
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	285.756.883.544	-	-	285.756.883.544
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(283.094.291.254)	-	-	(283.094.291.254)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.662.592.290			2.662.592.290
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.918.002.411	5.928.920.793		8.846.923.204
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.623.899.940	1.948.865.634		12.572.765.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.541.902.351	7.877.786.427		21.419.688.778